

CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG KG

--- oOo ---



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2023

Tháng 01 năm 2024



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 4 năm 2023

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

DVT: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		3.522.061.679.595	3.617.030.032.707
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		9.745.023.640	36.128.202.387
1. Tiền	111	V.01	6.745.023.640	33.128.202.387
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.000.000.000	3.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	14.200.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	14.200.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		641.773.561.379	743.647.866.594
1. Phải thu khách hàng	131	V.03	102.532.311.180	164.599.652.948
2. Trả trước cho người bán	132		63.553.375.537	71.948.263.943
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04	521.131.925.477	564.109.057.608
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(45.444.050.815)	(57.009.107.905)
IV. Hàng tồn kho	140		2.870.543.094.576	2.823.025.558.208
1. Hàng tồn kho	141	V.07	2.870.543.094.576	2.823.025.558.208
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			28.405.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			28.405.518
4. Giao dịch mua lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			

170
T
T
U
X
K
CH

1	2	3	4	5
B - TÀI SẢN DÀI HẠN(200=210+220+240+250+260+270)	200		928.370.183.676	889.467.743.976
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		21.606.489.559	21.606.489.559
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.04	21.606.489.559	21.606.489.559
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		59.781.682.302	209.791.162.383
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	56.315.263.720	209.488.889.033
- Nguyên giá	222		105.724.588.615	259.490.656.916
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(49.409.324.895)	(50.001.767.883)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	3.466.418.582	302.273.350
- Nguyên giá	228		5.573.295.278	2.313.695.278
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.106.876.696)	(2.011.421.928)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11	461.278.512.050	311.293.334.813
- Nguyên giá	231		470.364.610.434	311.293.334.813
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(9.086.098.384)	
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		89.140.119.274	71.924.085.354
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.08	89.140.119.274	71.924.085.354
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		268.516.198.324	252.415.082.972
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.02	310.591.443.692	287.424.043.692
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.02	7.891.581.000	7.891.581.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(49.966.826.368)	(42.900.541.720)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		28.047.182.167	22.437.588.895
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	28.047.182.167	22.437.588.895

1	2	3	4	5
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		4.450.431.863.271	4.506.497.776.683
NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		3.097.603.044.876	3.401.341.528.540
I. Nợ ngắn hạn	310		1.497.941.317.133	1.655.013.583.729
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	320.576.616.099	282.940.071.311
2. Người mua trả tiền trước	312		8.145.461.047	8.544.568.794
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		35.029.381.847	63.072.573.125
4. Phải trả người lao động	314		47.394.440.670	53.507.380.014
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.18	167.097.183.034	165.844.195.881
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	
7. Phải trả theo tiến độ KH hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.19a	230.427.212.907	474.062.998.345
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	675.971.106.951	573.251.273.875
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.299.914.578	33.790.522.384
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.599.661.727.743	1.746.327.944.811
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		638.301.474.366	800.766.807.453
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.19b	88.866.007.950	88.866.007.950
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15	872.494.245.427	856.695.129.408
9. Trái phiếu phát hành	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			

1	2	3	4	5
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		1.352.828.818.396	1.105.156.248.143
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.25	1.352.828.818.396	1.105.156.248.143
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		952.593.610.000	952.593.610.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		952.593.610.000	952.593.610.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		35.628.334.646	35.628.334.646
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		41.687.274.038	41.687.274.038
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		322.919.599.712	75.247.029.459
- LNST chưa phân phối LK đến cuối kỳ trước	421a		170.506.390.459	41.701.079.285
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		152.413.209.253	33.545.950.174
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (450 = 300 + 400)	440		4.450.431.863.271	4.506.497.776.683

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Diễm Thuý

Kha Thị Mỹ Ngọc

Phạm Thị Như Phượng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 năm 2023

DVT: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	381 484 440 431	469 430 764 086	1.206.687.413.936	1295 607 181 326
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	7 762 159 746	494 525 260	8.671.005.010	9 190 242 855
3. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10	373 722 280 685	468 936 238 826	1.198.016.408.926	1286 416 938 471
4. Giá vốn hàng bán	11	287 561 665 005	375 958 242 916	882.248.841.747	933 257 138 467
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20	86 160 615 680	92 977 995 910	315.767.567.179	353 159 800 004
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	1 767 427 346	1 956 055 876	2.241.832.583	2 275 426 999
7. Chi phí tài chính	22	3 104 763 727	2 616 415 544	21.272.029.540	17 742 713 706
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	2 562 155 792	1 120 037 232	14.205.744.892	9 951 824 167
8. Chi phí bán hàng	25	5 941 584 390	5 093 505 992	20.484.831.672	17 274 749 299
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	16 139 851 788	42 490 874 008	89.679.000.703	109 291 994 366
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25)	30	62 741 843 121	44 733 256 242	186.573.537.847	211.125.769.632
11. Thu nhập khác	31	391.054.339	658.925.575	970.260.852	1.725.340.199
12. Chi phí khác	32	120.246.209	7.613.296	427.214.366	190.343.731
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	270.808.130	651.312.279	543.046.486	1.534.996.468
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50	63 012 651 251	45 384 568 521	187.116.584.333	212.660.766.100
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	11 920 074 957	9 525 644 039	34.703.375.080	43 297 459 485
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60	51 092 576 294	35 858 924 482	152.413.209.253	169.363.306.615

Người lập biểu

Nguyễn Thị Diễm Thủy

Kế toán Trưởng

Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

DVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	187.116.584.333	212.660.766.100
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	11.450.298.371	6.951.759.199
- Các khoản dự phòng	03	(4.498.772.442)	14.717.212.510
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(2.169.137.918)	(2.344.426.999)
- Chi phí lãi vay	06	14.205.744.892	9.951.824.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	206.104.717.236	241.937.134.977
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	222.896.305.557	107.347.849.274
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	52.482.463.632	113.426.328.299
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TN phải nộp)	11	(303.738.483.664)	(358.258.741.124)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(5.609.593.272)	(773.128.696)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(175.797.044.906)	(173.605.494.503)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(31.354.289.142)	(29.453.603.204)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(20.487.607.806)	(27.309.757.654)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(55.503.532.365)	(126.689.412.631)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(58.718.975.718)	(106.946.688.552)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.454.537	69.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(3.000.000.000)	(14.200.000.000)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(23.167.400.000)	(23.619.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		1.970.124.260

1135
TCP
ĐOÀ
ĐÀ
DUN
GIÁ
T.T.

Chỉ tiêu	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
7. Tiền thu lãi cho vay, cô tức và lợi nhuận được chia	27	2.080.832.583	1.587.327.399
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(82.797.088.598)	(141.139.236.893)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		41.000.000.000
3. Tiền thu từ đi vay	33	656.632.777.236	1.107.143.704.844
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(544.589.206.920)	(895.098.372.817)
6. Cô tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(126.128.100)	(813.854.200)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	111.917.442.216	252.231.477.827
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(26.383.178.747)	(15.597.171.697)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	36.128.202.387	51.725.374.084
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	9.745.023.640	36.128.202.387

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thúy

Kế toán trưởng



Kha Thị Mỹ Ngọc

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 4 năm 2023

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Các thông tin chung

Công ty Cổ phần Tập đoàn Tư Vấn Đầu Tư Xây Dựng Kiên Giang được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước là Công ty Tư Vấn Đầu Tư và Xây Dựng Kiên Giang theo Quyết định số 28/QĐ-UBND ngày 06 tháng 01 năm 2006 do Ủy Ban Nhân Dân tỉnh Kiên Giang cấp. Công ty được cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 56-03-000055 ngày 28 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Kiên Giang cấp và Giấy chứng nhận thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 08 tháng 11 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 34 Trần Phú, Phường Vĩnh Thanh, TP.Rạch Giá, tỉnh Kiên Giang.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 952.593.610.000 đồng

1.1. Lĩnh vực kinh doanh

Dịch vụ, thi công, phát triển bất động sản.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch; đại lý du lịch và điều hành tour du lịch;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác;
- Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sản phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Vận tải hành khách đường bộ;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất; hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật; và
- Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước, lò sưởi, và điều hòa không khí,...

1.3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là từ khi dự án bắt đầu triển khai cho đến khi kết thúc dự án.



II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1.4. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

1.5. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

1.6. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

1.7. Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

1.8. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

1.9. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

1.10. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty con khi Công ty có quyền kiểm soát các chính sách và hoạt động, thường thể hiện qua việc nắm giữ hơn 50% quyền biểu quyết.

Các khoản đầu tư vào công ty con được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư vào công ty liên kết

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên kết khi Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư mà không có thỏa thuận khác.

100
C
TẬP
VÀ
XÃ
KIÊN
H.G.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư vào công ty liên doanh khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận.

Đầu tư khác

Khoản đầu tư được phân loại là đầu tư khác là các khoản đầu tư ngoài các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào công ty liên doanh, và đầu tư vào công ty liên kết.

Các khoản đầu tư khác được phản ánh theo giá gốc, bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có). Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí của các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Phương pháp lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

Đối với các khoản đầu tư chứng khoán

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2023 (Thông tư 08) của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại (Thông tư 08), Công ty được yêu cầu trích lập dự phòng tổn thất đầu tư tài chính dài hạn nếu tổ chức kinh tế mà Công ty đang đầu tư bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch theo phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích tối đa cho mỗi khoản đầu tư bằng số vốn đã đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư khác

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư khác được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của các khoản đầu tư này giảm xuống thấp hơn giá gốc, việc trích lập phù hợp với hướng dẫn tại (Thông tư 08) của Bộ Tài chính.

1.11. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi là giá trị dự kiến tổn thất do khách hàng không thanh toán cho các khoản phải thu tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 08/2023/TT-BTC ngày 07 tháng 02 năm 2023 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

1.12. Hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

1136
TCP
DO
Đ
DU
GI
Á-T

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

1.13. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
▪ Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	05 - 10 năm
▪ Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
▪ Khác	01 - 03 năm

1.14. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn không trích khấu hao.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

1.15. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư



Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 30 năm
- Quyền sử dụng đất Vô thời hạn nên không trích khấu hao

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

1.16. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

1.17. Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Bên góp vốn ghi nhận tài sản đóng góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải thu khác; Bên nhận góp vốn ghi nhận tài sản các bên góp cho hoạt động của BCC là khoản nợ phải trả khác.

Nguyên tắc phân chia doanh thu, chi phí, sản phẩm của hợp đồng:

Căn cứ vào nguyên tắc phân chia trong hợp đồng.

1.18. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ và các khoản chi phí trả trước khác.... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

1.19. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

1.20. Chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

1.21. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

1.22. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần



Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập theo qui định trong Điều lệ Công ty.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

1.23. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày mục 3.18 dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Thu nhập đầu tư

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư

Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư là phần chênh lệch giữa khoản thu từ việc thanh lý, nhượng bán tài sản cố định, bất động sản đầu tư cao hơn giá trị còn lại của tài sản cố định, bất động sản đầu tư và chi phí thanh lý.

1.24. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

1.25. Hợp đồng xây dựng

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

1.26. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

1.27. Chi phí tài chính

170
T
UV
X
KI
CH

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác.

1.28. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển....

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác.

1.29. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 10% đối với lợi nhuận từ nhà ở xã hội và 20% đối với các hoạt động khác.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp được tính theo mức thuế 10%.

1.30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

1.31. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

1.32. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

113
TCF
DO
ĐA
DU
GI
T.

V Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.214.353.235	1.444.750.391
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	5.530.670.405	31.683.451.996
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	3.000.000.000	3.000.000.000
Tổng	9.745.023.640	36.128.202.387

2 Phải thu của khách hàng

a Phải thu của khách hàng

- Phải thu hoạt động KD bất động sản	67.990.987.843	127.080.807.509
- Phải thu hoạt động tư vấn	8.031.524.489	10.832.153.332
- Phải thu hoạt động thi công	18.687.396.482	19.011.219.533
- Phải thu hoạt động nhà hàng	2.119.032.950	3.550.031.410
- Phải thu hoạt động khác	5.703.369.416	4.125.441.164
Tổng	102.532.311.180	164.599.652.948

3 Phải thu khác

a Ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Phải thu về cổ tức & lợi nhuận được chia				1.595.000.000
- Các khoản chi hộ dự án đầu tư xây dựng	359.095.067.487		387.474.531.011	
- Phải thu thuế TNCN	10.675.558.622		11.863.767.583	
- Phải thu cho đội thi công vay	30.811.291.579		31.159.536.954	
- Phải thu DA An Bình - TT Phát triển Quỹ đất	94.988.600		94.988.600	
- Phải thu DA Chợ Nông Sản - TT Phát triển Quỹ đất	2.877.738.905		4.888.586.405	
- Phải thu DA Nam An Hòa - TT Phát triển Quỹ đất	5.115.130.360		13.254.159.850	
- Phải thu DA KDC đường số 2 - Ban bồi thường giải phóng mặt bằng TP Rạch Giá	622.622.900		760.894.900	
- Ứng trước tiền bồi hoàn DA Chợ Nông Sản			2.000.000.000	
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA TTTM Rạch Sỏi	5.507.000.000		3.369.800.000	
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 1	7.624.225.200		3.824.225.200	
- Ứng trước tiền bồi hoàn - DA Nam An Hoà giai đoạn 2	20.207.670.400		20.207.670.400	
- Đặt cọc tiền mua đất Phú Quốc	23.635.000.000		23.635.000.000	
- Chi phí khuyến mãi khách hàng	361.836.070		3.454.460.000	
- Tạm ứng nhân viên	44.175.490.952		50.096.836.330	
- Phải thu khác	10.328.304.402		6.429.600.375	
Tổng	521.131.925.477		564.109.057.608	

b Dài hạn			
- Phải thu góp vốn dự án		21.606.489.559	21.606.489.559
Tổng		21.606.489.559	21.606.489.559
4 Hàng tồn kho		Cuối kỳ	Đầu năm
		Giá gốc	Dự phòng
		Giá gốc	Dự phòng
- Hàng đang đi trên đường			
- Nguyên liệu, vật liệu		74 193 435	67 357 500
- Công cụ, dụng cụ		192 547 162	53 711 265
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		2869 938 047 656	2820 587 331 650
- Thành phẩm			
- Hàng hoá		338.306.323	2.317.157.793
Tổng		2.870.543.094.576	2.823.025.558.208
5 Tài sản dở dang dài hạn		-	-
a Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn			
b Xây dựng cơ bản dở dang (chi tiết cho các công trình chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB)		Cuối kỳ	Đầu năm
- Xây dựng cơ bản		85.345.470.871	71.650.457.596
+ Dự án Khu nghỉ dưỡng 4.4ha Bà Kèo PQ		85.345.470.871	71.650.457.596
- Sửa chữa		3.794.648.403	273.627.758
Tổng		89.140.119.274	71.924.085.354
		-	-



6 Các khoản đầu tư tài chính

ST T	Chỉ tiêu	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	- Đầu tư vào công ty con	310.591.443.692	(48.786.058.679)	307.191.443.692	287.424.043.692	(41.629.399.555)	287.424.043.692
1	+ Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	2.550.000.000		2.550.000.000	2.550.000.000		2.550.000.000
2	+ Cty CP Vật liệu Xây dựng CIC Thăng Anh	34.738.645.898		34.738.645.898	34.738.645.898		34.738.645.898
3	+ Cty CP Đầu tư Phát triển Hạ tầng PQ	14.642.000.000	(7.383.036.860)	14.642.000.000	14.642.000.000	(7.383.036.860)	14.642.000.000
5	+ Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	5.100.000.000		5.100.000.000	5.100.000.000		5.100.000.000
6	+ Cty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC Phú Quốc	204.081.498.200	(11.786.762.129)	204.081.498.200	189.684.098.200	(11.043.973.270)	189.684.098.200
7	+ Cty TNHH CIC EDUCATION	17.719.000.000	(17.719.000.000)	17.719.000.000	14.389.000.000	(14.389.000.000)	14.389.000.000
8	+ Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang	15.661.299.594	(10.892.548.074)	15.661.299.594	15.661.299.594	(8.530.626.430)	15.661.299.594
9	+ Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	9.639.000.000		9.639.000.000	9.639.000.000		9.639.000.000
10	+ Cty CP Địa ốc CIC Real	3.060.000.000	(1.004.711.616)	3.060.000.000	1.020.000.000	(282.762.995)	1.020.000.000
11	+ Cty TNHH Hoa Viên Vĩnh Hằng	3.400.000.000					
	- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	7.891.581.000	(1.180.767.689)	7.891.581.000	7.891.581.000	(1.271.142.165)	7.891.581.000
1	+ Cty CP Phát triển Đô thị KG	4.469.775.200		4.469.775.200	4.469.775.200		4.469.775.200
2	+ Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621	3.421.805.800	(1.180.767.689)	3.421.805.800	3.421.805.800	(1.271.142.165)	3.421.805.800
	Tổng	318.483.024.692	(49.966.826.368)	315.083.024.692	295.315.624.692	(42.900.541.720)	295.315.624.692



7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						-
Số dư đầu năm	202.835.347.725	8.082.297.063	28.324.680.101	3.017.108.129	17.231.223.898	259.490.656.916
Mua trong năm		367.820.287	1.881.120.000	236.820.000	(6)	2.485.760.281
Đầu tư XD CB hoàn thành						-
Tăng khác						-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(151.317.452.273)					(151.317.452.273)
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác		(2.225.732.799)	(2.287.714.902)	(420.928.608)		(4.934.376.309)
Số dư cuối năm	51.517.895.452	6.224.384.551	27.918.085.199	2.832.999.521	17.231.223.892	105.724.588.615
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu năm	27.300.962.366	4.649.599.053	14.762.204.996	2.680.880.204	608.121.264	50.001.767.883
Khấu hao trong năm	2.083.649.496	647.759.958	2.320.630.328	254.343.258		5.306.383.040
Tăng khác						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác	(1.558.847.178)	(2.225.732.799)	(1.715.289.675)	(398.956.376)		(5.898.826.028)
Số dư cuối năm	27.825.764.684	3.071.626.212	15.367.545.649	2.536.267.086	608.121.264	49.409.324.895
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	175.534.385.359	3.432.698.010	13.562.475.105	336.227.925	16.623.102.634	209.488.889.033
Tại ngày cuối năm	23.692.130.768	3.152.758.339	12.550.539.550	296.732.435	16.623.102.628	56.315.263.720

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán và chứng nhận Iso	Lợi thế thương mại	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm		314.600.000	1.909.095.278	90.000.000	2.313.695.278
Mua trong năm			-		-
Tạo ra từ nội bộ DN					-
Tăng do hợp nhất kinh doanh					-
Tăng khác			-		-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác			-		-
Phân loại TSCĐ	3.259.600.000		-		3.259.600.000
Số dư cuối năm	3 259 600 000	314.600.000	1.909.095.278	90.000.000	5.573.295.278
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm		314.600.000	1.606.821.928	90.000.000	2.011.421.928
Khấu hao trong năm			95.454.768		95.454.768
Tăng khác					-
Thanh lý, nhượng bán					-
Giảm khác					-
Số dư cuối năm		314.600.000	1.702.276.696	90.000.000	2.106.876.696
Giá trị còn lại					-
Tại ngày đầu năm		-	302.273.350	-	302.273.350
Tại ngày cuối năm	3 259 600 000	-	206.818.582	-	3.466.418.582



9 Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá	311.293.334.813	238.162.787.221	79.091.511.600	470.364.610.434
Quyền sử dụng đất	311.293.334.813		79.091.511.600	232.201.823.213
Nhà		1 599 711 791		1 599 711 791
Nhà và quyền sử dụng đất		236 563 075 430		236 563 075 430
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế		9 086 098 384		9 086 098 384
Quyền sử dụng đất				
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất		9 086 098 384		9 086 098 384
Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại	311.293.334.813	227.476.977.046	79.091.511.600	459.678.800.259
Quyền sử dụng đất	311.293.334.813	-	79.091.511.600	232.201.823.213
Nhà				
Nhà và quyền sử dụng đất		227 476 977 046		227 476 977 046
Cơ sở hạ tầng				



10 Vay và nợ thuê tài chính

STT	Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
1	Ngắn hạn	675.971.106.951	675.971.106.951	647.209.040.004	544.489.206.928	573.251.273.875	573.251.273.875
	Vay	352.002.987.988	352.002.987.988	389.762.733.535	363.082.193.886	325.322.448.339	325.322.448.339
	Nợ dài hạn đến hạn trả	323.968.118.963	323.968.118.963	257.446.306.469	181.407.013.042	247.928.825.536	247.928.825.536
2	Dài hạn	872.494.245.427	872.494.245.427	288.795.604.306	266.178.306.469	856.695.129.408	856.695.129.408
	Trên 1 năm đến 5 năm	371.657.684.822	371.657.684.822	275.602.043.701	257.446.306.469	353.501.947.590	353.501.947.590
	Trên 5 năm	8.368.000.000	8.368.000.000		8.732.000.000	17.100.000.000	17.100.000.000
	Trái phiếu 36 tháng	492.468.560.605	492.468.560.605	13.193.560.605	6.818.181.818	486.093.181.818	486.093.181.818
	Tổng cộng	1.548.465.352.378	1.548.465.352.378	936.004.644.310	810.667.513.397	1.429.946.403.283	1.429.946.403.283

	Cuối kỳ	Đầu năm
13 Chi phí trả trước		
a Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)		
- Chi phí trả trước khác		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng		
- Các khoản khác		
Tổng	-	-
b Dài hạn	-	-
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	12.998.982.466	7.055.680.974
- Chi phí sửa chữa	1.785.992.832	1.220.861.836
- Chi phí thuê đất	3.674.352.944	4.250.000.000
- Chi phí trả trước dài hạn thuê đất	9.587.853.925	9.911.046.085
Tổng	28.047.182.167	22.437.588.895
	-	-
	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả người bán	45.066.855.653	45.346.877.351
a Các khoản phải trả người bán		
- Chi tiết cho từng đối tượng chiếm từ 10% trở lên trên tổng số phải trả	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	45.066.855.653	45.346.877.351
b Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
c Phải trả người bán là các bên liên quan	275.509.760.446	237.593.193.960
1. Cty CP Vật liệu Xây dựng CIC Thăng Anh	90.126.547.822	117.305.658.663
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	24.420.352.386	24.984.241.655
3. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	19.665.626.310	9.862.906.128
4. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	66.489.437	66.489.437
5. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	64.245.294.518	74.148.522.262
6. Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621	4.607.080.618	
7. Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	72.374.023.541	9.789.059.194
8. Cty TNHH CIC Phú Quốc		
9. Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang		1.436.316.621
10. Cty CP Địa ốc CIC Real	4.345.814	
Tổng	320.576.616.099	282.940.071.311

113
TCP
ĐO
ĐÁ
DỰ
3IA
T.K

	Cuối kỳ	Đầu năm
18 Chi phí phải trả		
a Ngắn hạn		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn	159.681.670.341	160.001.370.884
- Các khoản phải trả lãi vay	7.415.512.693	5.842.824.997
- Các khoản trích trước khác		
Tổng	167.097.183.034	165.844.195.881
	-	-
19 Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a Ngắn hạn		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	142.574.218	95.528.063.318
- <i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>230.284.638.689</i>	<i>378.534.935.027</i>
Tổng	230.427.212.907	474.062.998.345
<i>Các khoản phải trả khác chi tiết như sau:</i>	-	-
- Phải trả công trình thi công	210.943.981.591	286.823.805.994
- Phải trả bảo hành công trình tư vấn	1.987.223.561	1.987.223.561
- Phải trả bảo lãnh dự thầu	30.000.000	30.000.000
- Nhận tiền giữ chỗ DA nhà ở xã hội Tây Bắc	12.760.000.000	15.620.000.000
- BQL TP Rạch Giá		46.798.462.484
- Phải trả khác	4.563.433.537	27.275.442.988
Tổng	230.284.638.689	378.534.935.027
	-	-
b Dài hạn		
- Nhận góp vốn DA 4.4 ha Bà Kèo PQ	23.866.007.950	23.866.007.950
- Nhận góp vốn DA BT Cao cấp Búng Gội	65.000.000.000	65.000.000.000
Tổng	88.866.007.950	88.866.007.950

86-
N
JT
G
G
-N

	Cuối kỳ		Đầu năm	
21 Trái phiếu phát hành				
21.1/ Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)				
a Trái phiếu phát hành				
- Loại phát hành theo mệnh giá				
+ Giá trị	500.000.000.000		500.000.000.000	
+ Lãi suất	10%/năm		10%/năm	
+ Kỳ hạn	36 tháng		36 tháng	
25 Vốn chủ sở hữu				
b Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Vốn góp	Tỷ lệ	Vốn góp	Tỷ lệ
- Ông Trần Thọ Thắng	89.124.740.000	9.36%	79.124.740.000	8.3%
- Ông Nguyễn Xuân Dũng	91.624.600.000	9.62%		0.0%
- Các cổ đông khác	771.844.270.000	81.0%	873.468.870.000	91.7%
Tổng	952.593.610.000	100%	952.593.610.000	100%
c Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu & phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu				
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
+ Vốn góp đầu năm	952.593.610.000		824.997.810.000	
+ Vốn tăng trong năm			127.595.800.000	
+ Vốn góp giảm trong năm				
+ Vốn góp cuối năm	952.593.610.000		952.593.610.000	
d Cổ phiếu	Cuối kỳ		Đầu năm	
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	95.259.361		95.259.361	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	95.259.361		95.259.361	
- Số lượng cổ phiếu được mua lại				
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	95.259.361		95.259.361	
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000 đ/ICP			



25. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	4	5	6
Số dư đầu năm trước	824.997.810.000	35.628.334.646	33.219.108.707	45.548.440.961	939.393.694.314
- Tăng vốn trong năm trước	127.595.800.000			(86.595.800.000)	41.000.000.000
- Lãi trong năm nay				169.363.306.615	169.363.306.615
- Trích các quỹ đầu tư phát triển			8.468.165.331	(8.468.165.331)	-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				(32.089.830.116)	(32.089.830.116)
- Điều chỉnh cổ tức bằng cổ phiếu 2021				82.499.781.000	82.499.781.000
- Trích cổ tức 2022				(95.259.361.000)	(95.259.361.000)
- Tăng khác				248.657.330	248.657.330
Số dư đầu năm nay	952.593.610.000	35.628.334.646	41.687.274.038	75.247.029.459	1.105.156.248.143
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				152.413.209.253	152.413.209.253
- Trích quỹ đầu tư phát triển					-
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-
- Chia cổ tức					-
- Lợi nhuận năm trước					-
- Tăng từ quỹ thưởng HĐQT, BKS					-
- Hoàn tạm trích cổ tức 2022				95.259.361.000	95.259.361.000
Số dư cuối năm nay	952.593.610.000	35.628.334.646	41.687.274.038	322.919.599.712	1.352.828.818.396

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Kỳ này	Kỳ trước
- Doanh thu địa ốc	367.848.158.878	451.764.418.216
- Doanh thu thi công	79.502.618	2.413.553.630
- Doanh thu tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	3.567.867.449	2.198.612.685
- Doanh thu thương mại	-	1.036.382.045
- Doanh thu kinh doanh nhà hàng	8.305.011.164	10.901.037.983
- Doanh thu khác	1.683.900.322	1.116.759.527
Tổng	381.484.440.431	469.430.764.086

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này	Kỳ trước
<i>Trong đó:</i>		
- Chiết khấu thương mại;		
- Giảm giá hàng bán;	7.762.159.746	494.525.260
- Hàng bán bị trả lại.		
Tổng	7.762.159.746	494.525.260

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này	Kỳ trước
- Giá vốn địa ốc	276.922.814.404	362.162.949.270
- Giá vốn thi công	78.707.592	2.389.418.093
- Giá vốn tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát	3.359.064.985	1.910.290.534
- Giá vốn thương mại		968.873.331
- Giá vốn kinh doanh nhà hàng	6.124.231.678	5.907.965.138
- Giá vốn khác	1.076.846.346	2.618.746.550
Tổng	287.561.665.005	375.958.242.916

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền gửi	11.427.346	39.900.531
- Thu lãi tiền vay của đội thi công		121.276.545
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	1.756.000.000	1.794.878.800
Tổng	1.767.427.346	1.956.055.876

01135
TCP
ĐOÀN
ND
DỰN
GIAN
T.K

5. Chi phí tài chính	-	-
	Kỳ này	Kỳ trước
- Lãi tiền vay, lãi trái phiếu	2.562.155.792	1.120.037.232
- Dự phòng các khoản đầu tư;	542.607.935	1.496.378.312
Tổng	3.104.763.727	2.616.415.544

6. Thu nhập khác

-

IX. Thông tin về các bên có liên quan

-

3. Thông tin về các bên liên quan

a **Danh sách các bên liên quan**

1. Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh	Công ty con
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	Công ty con
3. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	Công ty con
4. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	Công ty con
5. Cty TNHH Đầu tư Xây dựng CIC PQ	Công ty con
6. Cty TNHH CIC EDUCATION	Công ty con
7. Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang	Công ty con
8. Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	Công ty con
9. Cty CP Địa ốc CIC Real	Công ty con
10. Cty TNHH DV Hoa Viên Vĩnh Hằng	Công ty con
11. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	Công ty liên kết
12. Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621	Công ty liên kết

b **Phải thu khác**

Cuối kỳ

Đầu năm

1. Công ty CP VLXD CIC Thăng Anh		
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt		
3. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	19.014.640.000	19.014.640.000
4. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang		524.000.000
5. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang		382.500.000
7. Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang		688.500.000

c **Phải trả người bán**

1. Cty CP Vật liệu Xây dựng CIC Thăng Anh	90.126.547.822	117.305.658.663
2. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Kiên Giang	24.420.352.386	24.984.241.655

3. Cty CP Tư vấn Xây dựng CIC Nam Việt	19.665.626.310	9.862.906.128
4. Cty CP Đầu tư PT Hạ tầng Phú Quốc	66.489.437	66.489.437
5. Cty CP Phát triển Đô thị Kiên Giang	64.245.294.518	74.148.522.262
6. Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621	4.607.080.618	
7. Cty CP Xây dựng CIC Kiên Giang	72.374.023.541	9.789.059.194
8. Cty TNHH CIC Phú Quốc		
9. Cty TNHH TM DV CIC Kiên Giang		1.436.316.621
10. Cty CP Địa ốc CIC Real	4.345.814	

d *Trả trước cho người bán*

1. Cty CP CIC Tỉnh Khôi 621		14.948.895.799
2. Cty TNHH TMDV CIC Kiên Giang	222.687.379	
3. Cty TNHH Đầu tư XD CIC Phú Quốc	175.802.385	543.462.279
4. Cty CP Địa ốc CIC Real		

Người lập biểu



Nguyễn Thị Diễm Thúy

Kế toán trưởng



Kha Thị Mỹ Ngọc

Lập, ngày 25 tháng 01 năm 2024

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Như Phượng

